

Bản án số: 02/2018/HS-ST  
Ngày 25/01/2018

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN GIANG, TỈNH HƯNG YÊN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Tiến Trung.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Hà Dũng Trí

Ông Tô Xuân Sinh

*- Thư ký phiên tòa:* Ông Phan Tân Hợp - Thẩm tra viên.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Giang tham gia phiên tòa:*

Bà Lưu Thị Cúc - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Văn Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 50/2017/TLST-HS ngày 29 tháng 12 năm 2017 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2018/QĐXXST-HS ngày 10 tháng 01 năm 2018 đối với các bị cáo:

**1/. Nguyễn Văn G** - Sinh năm: 1988. STQ: Đội DT 208, xã KK, huyện GL, Tp. HN. Quốc tịch: Việt Nam. Dân tộc: Kinh. Tôn giáo: Không. Trình độ học vấn: 12/12. Nghề nghiệp: Tự do. Con ông Nguyễn Văn S. Con bà Trần Thị C. Vợ Lê Thị Hồng N. Có 02 con, con lớn sinh năm 2011, con nhỏ sinh năm 2013. Tiền án: Chưa.

Nhân thân: Ngày 30/11/2017 bị Công an huyện Gia Lâm xử phạt hành chính về hành vi “**Tàng trữ trái phép chất ma Túy**” vào ngày 01/11/2017.

Bị bắt tạm giam từ ngày 02/11/2017. Hiện đang tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện Văn Giang (có mặt tại phiên tòa).

**2/. Nguyễn Ngọc T** - Sinh năm: 1992. STQ: Thôn KK, xã KK, huyện GL, Tp. HN. Quốc tịch: Việt Nam. Dân tộc: Kinh. Tôn giáo: Không. Trình độ học vấn: 11/12. Nghề nghiệp: Tự do. Con ông Nguyễn Văn H. Con bà Bùi Thị T. Vợ, con: Chưa có. Tiền án: Chưa.

Tiền sự: Ngày 26/5/2017, bị Chủ tịch UBND xã KK áp dụng biện pháp giáo dục tại xã phường, thị trấn về hành vi Sử dụng trái phép chất ma Túy.

Nhân thân: Ngày 08/7/2010 bị Tòa án Tp. Hà Nội xử phạt 06 tháng tù về tội “**Lừa đảo chiếm đoạt tài sản**”.

Bị bắt tạm giam ngày 15/9/2017. Hiện đang tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện Văn Giang (có mặt tại phiên tòa).

**3/. Phạm Tuấn A** - Sinh năm: 1993. STQ: Thôn PT, xã PT, huyện GL, Tp. HN. Quốc tịch: Việt Nam. Dân tộc: Kinh. Tôn giáo: Không. Trình độ học vấn: 09/12. Nghề nghiệp: Tự do. Con ông Phạm Ngọc Đ. Con bà Đoàn Thị H. Vợ, con: Chưa có. Tiền án, tiền sự: Chưa.

Nhân thân: Ngày 19/12/2017 bị Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm, Tp. Hà Nội xử phạt 05 năm tù về tội “*Trộm cắp tài sản*”.

Bị Công an huyện Gia Lâm, Tp. Hà Nội bắt, tạm giữ, tạm giam từ ngày 30/6/2017 về hành vi Trộm cắp tài sản. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an Tp. Hà Nội theo Quyết định tạm giam số 121/2017/HSST-QĐTG ngày 19/12/2017 của TAND huyện Gia Lâm, Hà Nội (có mặt tại phiên tòa).

\* *Bị hại: Chị Lê Thị T1* - Sinh năm: 1992. (vắng mặt)

Trú tại: thôn T, xã CC, huyện VG, tỉnh HY.

\* *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1/. Anh Vũ Xuân V - Sinh năm: 1970. (có mặt)

Trú tại: thôn TK, xã NT, huyện VG, tỉnh HY.

2/. Anh Thạch Ngọc T2 - Sinh năm: 1994. (vắng mặt)

Trú tại: thôn TC, xã LT, huyện VL, HY.

3/. Anh Chu Văn H - Sinh năm: 1996. (có mặt)

Trú tại: thôn ML, xã LT, huyện VL, HY.

4/. Anh Đình Văn H1 - Sinh năm: 1992. (vắng mặt)

Trú tại: MK, Thị trấn NQ, huyện VL, tỉnh HY.

5/. Ông Nguyễn Văn Đ - Sinh năm: 1964. (vắng mặt)

Trú tại: thôn H, xã LĐ, huyện VL, tỉnh HY.

6/. Anh Hoàng Trung H2 - Sinh năm: 1989. (vắng mặt)

Trú tại: TD, xã KK, huyện GL, Tp HN.

7/. Anh Nguyễn Đắc T3 - Sinh năm: 1980. (vắng mặt)

Trú tại: thôn TQ, xã DX, huyện GL, Tp. HN.

8/. Ông Nguyễn Văn S - Sinh năm: 1960. (có mặt)

Trú tại: Đội DT 208, xã KK, huyện GL, Tp. HN.

9/. Chị Lê Thị Hồng N - Sinh năm: 1988. (có mặt)

ĐKHKT: Đội DT 208, xã KK, huyện GL, Tp HN.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Do quen biết với nhau từ trước nên khoảng 01 giờ 30 phút ngày 25/6/2017, Nguyễn Văn G đi xe máy Wave s, màu đen bạc biển số 29N1-116.15 của ông Nguyễn Văn S (là bố đẻ của G) đến đón Phạm Tuấn A và Nguyễn Ngọc T đến nhà nghỉ S ở xã TQ, huyện VL, tỉnh HY thuê phòng ngủ. Lúc này khoảng 2 giờ 30 phút, tại phòng 702, Tuấn A lấy từ trong túi quần bỏ phía trước đang mặc 01 vạm phá khóa bằng kim loại hình chữ T (loại chuyên phá ổ khóa xe máy) để lên giường. Thấy có vạm, G nói **“có vạm đấy, anh em đang khó, đi làm được con xe nào thì mang về anh đi cầm hộ cho”** ý là xem có trộm cắp được con xe máy nào mang về cho G đi cầm hộ, T và Tuấn A đồng ý. Đến khoảng 06 giờ sáng cùng ngày, T rủ Tuấn A **“đi lượn đi”** ý là đi tìm xem có xe nào sơ hở thì trộm cắp, Tuấn A đồng ý. T mượn xe máy của G để cùng Tuấn A đi trộm cắp xe máy. G hiểu ý T nên đưa chìa khóa xe máy 29N1- 116.15 cho T. Tuấn A giấu vạm phá khóa rồi ngồi lên xe do T điều khiển đến xã Cửu Cao, huyện Văn Giang. Khi ra đường 379B, hướng về thị trấn Văn Giang, đi được khoảng 1km thì rẽ phải vào đường bê tông liên thôn xã Cửu Cao. T phát hiện xe máy Honda Dream, BKS 89K1-043.64 của chị Lê Thị T1 dựng rìa đường cạnh đường 379. T điều khiển xe đi qua khoảng 15m thì quay đầu xe, T cảnh giới còn Tuấn A đi đến chỗ xe máy, quan sát không có ai nên dùng vạm hình chữ T mang theo bẻ khóa và mở khóa điện rồi điều khiển xe Dream BKS 89K1-043.64 đi. Đi được một đoạn T đổi xe của G cho Tuấn A đi về nhà nghỉ S đón G, T đi xe máy BKS 89K1-043.64 về nhà bà Phạm Thị N (bà nội T) và dùng cào lê tháo BKS 89K1-043.64 cất dưới yên xe rồi đi bộ về nhà. Khi về đến nhà nghỉ S Tuấn A nói với G vừa trộm được xe Dream, G bảo **“ừ”**. G biết T cất xe Dream vừa trộm được ở nhà bà nội T nên khoảng 13 giờ cùng ngày, G đi xe máy 29N1- 116.15 về đến đầu làng nghề Kiều Kỵ thì gặp Nguyễn Văn V1 (chưa rõ địa chỉ), Hoàng Trung H2 nên G rủ H2, V1 đến nhà T chơi. Thấy G đến, T sang nhà bà nội T, mở cốp xe máy BKS 89K1-043.64 bên trong có 01 áo mưa, 01 ví nữ màu trắng, trong ví có 01 đăng ký, 01 giấy phép lái xe và bảo hiểm xe đều mang tên Lê Thị T1 ở xã CC, huyện VG. T cầm giấy tờ xe còn lại vứt ở thùng rác rồi mang xe Dream BKS 89K1-043.64 về nhà. G thấy xe T dắt về có đầy đủ giấy tờ nên nhờ V1, H2 tìm chỗ cắm xe. Sau đó H2 gọi điện nhờ anh Tôn Quang N1 ở xã TT, huyện VL tìm chỗ cắm xe hộ. Anh N1 đồng ý, nên khoảng 17 giờ cùng ngày, H2 gọi điện bảo G mang xe đến cổng trường cấp I xã Kiều Kỵ đưa cho H2. Lúc này, G đang ở nhà T nên bảo T đưa xe cùng giấy tờ xe để G mang đến cho H2. Đến nơi, thấy xe G đi không có biển số, H2 bảo G **“nếu là xe đang hoàng thì lắp biển vào”**, G lấy biển số để dưới yên xe lắp vào và đưa xe cùng giấy tờ xe cho H2, V1 rồi đi về nhà. H2 đi xe máy của H2 còn V1 đi xe Dream 89K1-043.64 đến gặp anh N1. Anh N1 dẫn đến gặp anh Dương Văn D là bạn cùng thôn với

N1 nhờ cầm xe hộ. D đồng ý và gọi cho anh Nguyễn Đắc T3 là chủ quán TN ở xã TT, huyện VL nhờ anh T3 cầm cố xe. Anh T3 đồng ý nên D bảo H2, V1 mang xe đến quán TN gặp T3. Đến nơi, V1 đưa xe cùng giấy tờ xe cho T3 kiểm tra, thấy trùng khớp nên anh T3 đồng ý cầm cố xe Dream BKS 89K1-043.64 với giá 10.000.000đ. V1 cầm tiền và hẹn anh T3 mấy ngày nữa quay lại lấy. H2 gọi điện cho G thông báo đã cầm được xe và bảo G đến lấy tiền nên G bảo T đến gặp V1, H2 lấy tiền. Khi lấy được tiền, T về đưa 10.000.000đ cho G. G đã tiêu xài hết số tiền trên.

Đến ngày 28/6/2017, G biết V1 cầm xe Dream 89K1-043.64 cho T3 ở quán TN nên có ý định chuộc lại xe máy để cầm chỗ khác với giá cao hơn lấy tiền tiêu xài. G đi xe máy BKS 29N1-116.15 chở T đến gặp Đinh Văn H1 nhờ tìm chỗ cầm xe. H1 đồng ý nên gọi điện cho anh Cao Tô D1 ở thôn TK, xã NT để gạ bán xe. Anh D1 đồng ý nên khi H1, G đến nhà gặp thì anh D1 hỏi xe đâu thì G nói xe đang ở quán TN và bảo anh D1 đến quán xem xe. Anh D1 đồng ý và cùng vợ là Đặng Thị Minh N1 đi xem xe. Đến nơi, G ở ngoài còn H, T và vợ chồng anh D1 vào xem xe. T vào lấy giấy tờ xe đưa cho anh D1 xem. Anh D1 kiểm tra xe thấy trùng khớp với giấy tờ xe nên định mua với giá 17.000.000đ và bảo T đưa chứng minh thư của chủ xe để làm thủ tục sang tên thì T hẹn sẽ gửi sau nên anh D1 không mua nữa. Sau đó G, T, H1 cầm cố dây chuyền, nhẫn vàng của G và dây chuyền bạc của T được 10.000.000đ để lấy tiền chuộc xe Dream 89K1-043.64. G đưa cho T 10.140.000đ để đưa cho anh T3 10.000.000đ. Anh T3 cầm tiền và trả xe Dream 89K1-043.64 cùng giấy tờ xe cho T.

Sau khi chuộc được xe, G nhờ H1 tìm chỗ cầm xe, H1 gọi điện cho ông Nguyễn Văn Đ hỏi có cầm xe không. Ông Đ bảo H1 mang xe đến xem nên G đi xe Dream BKS 89K1-043.64 còn H1 và T đi xe Angler của T đến nhà ông Đ. Đến nơi, G đứng ngoài còn H1, T mang xe Dream BKS 89K1-043.64 cùng giấy tờ xe vào gặp ông Đ. Sau khi kiểm tra xe và giấy tờ xe, ông Đ đồng ý cầm cố xe cho H1 với giá 13.000.000đ. H1 cầm tiền đưa cho G. Lúc này trên người G có 13.050.000đ nên G bảo H1 và T đi chuộc lại dây chuyền, nhẫn vàng của G và dây chuyền bạc của T hết 10.050.000đ, số tiền còn lại G cho H1 vay. Mấy ngày sau, H1 cùng em vợ là Nguyễn Văn P đến nhà anh Chu Văn H chơi và H1 hỏi anh H có mua xe Dream có giấy tờ đầy đủ không thì anh H đồng ý và bảo H1 mang xe đến. H1 đến nhà ông Đ chuộc xe cùng giấy tờ xe Dream 89K1-043.64 và mang bán cho anh H với giá 16.000.000đ. Anh H sử dụng xe máy trên được khoảng 15 ngày thì bán lại cho anh Thạch Ngọc T2 với giá 13.000.000đ. Đến khoảng 11 giờ ngày 15/7/2017, anh T2 bán lại xe cho anh Vũ Xuân V được 15.300.000đ.

Ngày 25/6/2017 chị T1 trình báo công an xã Cửu Cao về vụ việc nêu trên.

Ngày 30/6/2017, Phạm Tuấn A bị Công an huyện Gia Lâm, Tp. Hà Nội bắt về tội “**Trộm cắp tài sản**” và bị thu giữ chiếc vạm phá khóa hình chữ T đã sử dụng để trộm cắp chiếc xe Dream 89K1-043.64 của chị Lê Thị T1.

Ngày 24/7/2017 chị T1 biết anh V đang quản lý và muốn bán xe Dream 89K1-043.64 nên trình báo Công an xã Cửu Cao đồng thời gặp anh V xin chuộc xe với số tiền 16.500.000đ. Anh V cầm tiền chưa kịp giao xe cho chị T1 thì Công an xã Cửu Cao đến làm việc, thông báo chiếc xe trên là tài sản do trộm cắp mà có nên anh V đã giao nộp lại chiếc xe cùng số tiền 16.500.000đ của chị T1 cho Công an xã Cửu Cao.

Ngày 15/9/2017, Cơ quan CSĐT Công an huyện Văn Giang bắt tạm giam Nguyễn Ngọc T. Đến ngày 02/11/2017 G bị bắt tạm giam. Trước đó, ngày 01/11/2017, G bị Công an huyện Gia Lâm bắt về hành vi Tàng trữ trái phép chất ma Túy và thu giữ chiếc điện thoại Nokia G sử dụng để liên lạc với T, H1 vào việc cầm cố chiếc xe Dream 89K1-043.64 nên Cơ quan CSĐT Công an huyện Văn Giang không quản lý được.

Tại bản kết luận định giá tài sản số: 23/BKL-ĐGTS ngày 18/9/2017 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng huyện Văn Giang kết luận giá trị còn lại của chiếc xe máy 89K1-043.64 là 12.000.000đ

Ngày 15/9/2017, Cơ quan điều tra đã trả lại xe máy Dream 89K1-043.64 cùng giấy tờ xe và số tiền 16.500.000đ cho Chị T1. Chị T1 nhận lại tài sản và không đề nghị gì.

Đối với chiếc cà lê T sử dụng để tháo biển số xe 89K1-043.64 và áo mưa, ví nữ màu trắng của chị T1, T đã vớt ở thùng rác gần nhà. Cơ quan điều tra đã tiến hành truy tìm nhưng không thu giữ được.

Đối với những người liên quan: Hoàng Văn H2, Nguyễn Đắc T3, Tôn Quang N1, Dương Văn D, Nguyễn Văn Đ, Chu Văn H, Thạch Ngọc T2, Vũ Xuân V, Đinh Văn H1 không biết chiếc xe Dream 89K1-043.64 là xe do phạm tội mà có nên đã giới thiệu, trao đổi mua bán chiếc xe trên. Vì vậy Cơ quan điều tra không có căn cứ để xử lý.

Anh V yêu cầu anh T2 phải trả lại số tiền 15.300.000đ do anh đã bỏ ra để mua chiếc xe trên từ anh T2.

Đối với ông Nguyễn Văn S, không biết G sử dụng xe 29N1-116.15 của ông làm phương tiện đi trộm cắp, cầm cố tài sản nên Cơ quan điều tra không có căn cứ xử lý.

Trong quá trình chuẩn bị xét xử chị Lê Thị Hồng N vợ bị cáo Nguyễn Văn G xuất trình biên lai thu tiền số: 009501 ngày 16/01/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Văn Giang thể hiện đã giao nộp số tiền 13.000.000đ để khắc phục hậu quả thay bị cáo G.

Tại quá trình điều tra bị cáo Nguyễn Ngọc T, Nguyễn Văn G, Phạm Tuấn

A đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình.

Tại bản cáo trạng số: 01/QĐ-VKS-HS ngày 27/12/2017 của Viện Kiểm sát nhân dân huyện Văn Giang truy tố các bị cáo Nguyễn Văn G, Nguyễn Ngọc T, Phạm Tuấn A về tội “*Trộm cắp tài sản*” theo khoản 1 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999.

#### **Tại phiên tòa:**

Các bị cáo Nguyễn Văn G, Nguyễn Ngọc T, Phạm Tuấn A đều khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung bản cáo trạng đã truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh V đề nghị được lấy lại số tiền mà anh đã bỏ ra để mua chiếc xe máy Dream 89K1-043.64. Bị cáo G không trực tiếp nhận tiền bán xe từ anh V nhưng nay bị cáo G nhất trí bồi hoàn trả lại anh V số tiền 13.000.000đ, số tiền này chị N là vợ bị cáo đã nộp tại cơ quan thi hành án, anh V nhất trí với số tiền này và không đề nghị gì thêm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Giang tố quan điểm: Giữ nguyên quan điểm truy tố đối với các bị cáo Nguyễn Văn G, Nguyễn Ngọc T, Phạm Tuấn A như nội dung bản cáo trạng. Đề nghị HĐXX áp dụng:

- Khoản 1 Điều 138, Điều 20, Điều 33, điều 53, điểm b-h-p khoản 1 và khoản 2 điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999; khoản 3 điều 7 Bộ luật hình sự 2015; Nghị quyết số 41 của Quốc hội. Đối với bị cáo G.

- Khoản 1 Điều 138, Điều 20, Điều 33, điều 53, điểm p khoản 1 điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999. Đối với bị cáo T và Tuấn A.

- Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn G, Nguyễn Ngọc T, Phạm Tuấn A đều phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn G, Nguyễn Ngọc T và Phạm Tuấn A mỗi bị cáo từ 1 năm đến 1 năm 6 tháng tù.

- Ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo G, chị Lê Thị Hồng N và anh Vũ Xuân V về việc chị N đã nộp số tiền 13.000.000đ tại chi cục thi hành án dân sự huyện Văn G để hoàn trả anh V.

- Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Giang trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền và trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Các bị cáo không có ý kiến thắc mắc, khiếu nại gì đối với hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Hành vi tố tụng, Quyết định tố tụng, người tiến hành tố tụng đều đảm bảo, đúng pháp luật.

[2]. Chứng cứ xác định có tội: Lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa hôm nay là hoàn toàn phù hợp khách quan với lời khai của mỗi bị cáo tại quá trình điều tra, phù hợp với sự thật khách quan; Lời khai của các bị cáo phù hợp

khách quan với nhau, phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được Cơ quan điều tra thu thập theo quy định của pháp luật. Các chứng cứ tài liệu đó là: Đơn trình báo của bị hại, Biên bản xác định hiện trường, Sơ đồ hiện trường, Biên bản về việc thân dẫn, sơ đồ thân dẫn, Kết luận định giá tài sản, vật chứng của vụ án được thu giữ, lời khai của bị hại T1; người làm chứng M, D1, P, D; Người liên quan H1, T3, Đ, T2, H, V. Do đó Hội đồng xét xử đã đủ căn cứ kết luận:

Do quen biết với nhau từ trước nên, khoảng 2 giờ 30 phút, tại phòng 702 nhà nghỉ S ở xã TQ, huyện VL, tỉnh HY, Tuấn A lấy từ trong túi quần bỏ phía trước đang mặc 01 vạm phá khóa bằng kim loại hình chữ T. Thấy có vạm, G nói **“có vạm đấy, anh em đang khó, đi làm được con xe nào thì mang về anh đi cầm hộ cho”** ý là xem có trộm cắp được con xe máy nào mang về cho G đi cầm hộ, T và Tuấn A đồng ý. Đến khoảng 06 giờ sáng cùng ngày, T mượn xe máy của G để cùng Tuấn A đi trộm cắp xe máy. Tuấn A giấu vạm phá khóa rồi ngồi lên xe do T điều khiển đến xã Cửu Cao, huyện Văn Giang. Tại đường bê tông liên thôn xã Cửu Cao, T phát hiện xe máy Honda Dream, BKS 89K1-043.64 của chị Lê Thị T1 dựng rìa đường cạnh đường 379. T cảnh giới còn Tuấn A dùng vạm hình chữ T mang theo bẻ khóa và mở khóa điện trộm cắp xe Deam BKS 89K1- 043.64 của chị Lê Thị T1 trị giá 12.000.000đ.

Sau đó G nhờ Nguyễn Văn V1 và Hoàng Trung H2 tìm chỗ cầm xe máy vừa trộm cắp được, H2 nhờ Tôn Quang N1 tìm chỗ cầm xe hộ. N1 dẫn đến gặp Dương Văn D nhờ cầm xe hộ. D gọi cho Nguyễn Đắc T3 và T3 đã cầm cố xe Dream BKS 89K1-043.64 với giá 10.000.000đ. Khi lấy được tiền, T về đưa 10.000.000đ cho G, G đã tiêu xài hết số tiền trên.

Đến ngày 28/6/2017, G biết Việt cầm xe Dream 89K1-043.64 cho T3 nên có ý định chuộc lại xe máy để cầm chỗ khác với giá cao hơn. G và T đến gặp Đinh Văn H1 nhờ tìm chỗ cầm xe. Sau đó G, T, H1 cầm cố dây chuyền, nhẫn vàng của G và dây chuyền bạc của T được 10.000.000đ để lấy tiền chuộc xe Dream 89K1-043.64. G đưa cho T 10.140.000đ để đưa cho T3 10.000.000đ chuộc xe. Sau khi chuộc được xe, H1 gọi điện và cầm xe cho ông Nguyễn Văn Đ giá 13.000.000đ. H1 cầm tiền đưa cho G. Mấy ngày sau, H1 cùng em vợ là Nguyễn Văn P đến nhà Chu Văn H chơi và H1 hỏi H có mua xe Dream có giấy tờ đầy đủ, H đồng ý. H1 đến nhà ông Đ chuộc xe cùng giấy tờ xe Dream BKS 89K1-043.64 và mang bán cho H với giá 16.000.000đ. H sử dụng xe máy trên được khoảng 15 ngày thì bán lại cho Thạch Ngọc T2 với giá 13.000.000đ. Đến khoảng 11 giờ ngày 15/7/2017, T2 bán lại xe cho Vũ Xuân V được 15.300.000đ. Ngày 24/7/2017 chị T1 biết V đang quản lý và muốn bán xe Dream 89K1-043.64 nên trình báo Công an xã Cửu Cao đồng thời gặp V xin chuộc xe với số tiền 16.500.000đ. V cầm tiền chưa kịp giao xe cho chị T1 thì Công an xã Cửu

Cao đến làm việc, thông báo chiếc xe trên là tài sản do trộm cắp mà có nên V đã giao nộp lại chiếc xe cùng số tiền 16.500.000đ của chị T1 cho Công an xã Cửu Cao.

Bị cáo Nguyễn Văn G là người khởi xướng và đồng ý đưa phương tiện để các bị cáo Nguyễn Ngọc T, Phạm Tuấn A dùng vạm phá khóa trộm cắp xe máy BKS 89K1-043.64 của Chị Lê Thị T1 trị giá 12.000.000đ. Vì vậy hành vi nêu trên của các bị cáo đã đủ dấu hiệu cấu thành tội “**Trộm cắp tài sản**”. Nên Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên truy tố các bị cáo về tội “**Trộm cắp tài sản**” theo quy định tại khoản 1 Điều 138 BLHS là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

Đối với Hoàng Văn H2, Nguyễn Đắc T3, Tôn Quang N1, Dương Văn D, Nguyễn Văn Đ, Chu Văn H, Thạch Ngọc T2, Vũ Xuân V, Đinh Văn H1 không biết chiếc xe Dream 89K1-043.64 là xe do phạm tội mà có nên giới thiệu, trao đổi mua bán chiếc xe trên. Vì vậy Cơ quan điều tra không xử lý là có căn cứ đúng pháp luật.

Bị cáo Nguyễn Văn G, Nguyễn Ngọc T, Phạm Tuấn A là người có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi trộm cắp tài sản của người khác bán lấy tiền tiêu sai cá nhân là vi phạm pháp luật. Vì bản tính ham chơi lười lao động nhưng lại muốn có tiền tiêu sai nên đã dẫn các bị cáo vào con đường phạm tội. Cả 3 bị cáo đều có nhân thân xấu: Bị cáo G ngày 30/11/2017 bị Công an huyện Gia Lâm xử phạt hành chính về hành vi Tàng trữ trái phép chất ma Túy; Bị cáo T ngày 08/7/2010 bị Tòa nhân dân TP. Hà Nội xử phạt 06 tháng T về tội “**Lừa đảo chiếm đoạt tài sản**”, ngày 26/5/2017 bị Chủ tịch UBND xã Kiêu Kỳ áp dụng biện pháp giáo dục tại xã phường, thị trấn về hành vi sử dụng trái phép chất ma Túy; Bị cáo Phạm Tuấn A ngày 19/12/2017 bị Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm, Tp. Hà Nội xử phạt 05 năm tù về tội “**Trộm cắp tài sản**” nhưng các bị cáo không lấy đó làm bài học rèn luyện, tu dưỡng bản thân, để trở thành người có ích cho gia đình và xã hội, nay lại phạm tội là thể hiện ý thức coi thường pháp luật.

Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm quyền sở hữu tài sản hợp pháp là khách thể được pháp luật bảo vệ. Hành vi của các bị cáo còn gây mất trật tự trị an xã hội tại địa phương, gây bất bình trong dư luận quần chúng nhân dân, gây hoang mang lo lắng đối với những người có tài sản trong việc trông coi cất giữ. Do vậy, Hội đồng xét xử cần xét xử nghiêm minh và quyết định mức hình phạt phù hợp tương xứng với vị trí vai trò của từng bị cáo trong vụ án, tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội đối với hành vi phạm tội các bị cáo đã thực hiện.

Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt HĐXX có xem xét đến vị trí vai trò của từng bị cáo, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân các bị cáo để quyết định mức hình phạt phù hợp đối với từng bị cáo.

Hội đồng xét xử thấy rằng, đây là vụ án có đồng phạm tham gia nhưng là đồng phạm giản đơn, bị cáo G là người khởi xướng bảo T, Tuấn A sử dụng vạm phá khóa để trộm cắp xe máy bán lấy tiền tiêu sai và đưa phương tiện của mình là



xe máy BKS 29N1-116.15 cho T, Tuấn A sử dụng vào việc trộm cắp và cầm cố tài sản, hưởng lợi số tiền cầm cố tài sản phạm tội mà có nên bị cáo G giữ vai trò chính trong vụ án. Bị cáo T sau khi nghe bị cáo G khởi xướng đã rủ bị cáo Tuấn A đi trộm cắp tài sản, bị cáo Tuấn A là người có vạm phá khóa và trực tiếp thực hiện tội phạm, sau khi lấy được tài sản bị cáo T là người cất giấu và cùng bị cáo G tham gia tiêu thụ tài sản, vì vậy hai bị cáo giữ vai trò ngang nhau.

[3]. Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

- Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Cả ba bị cáo đều không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

- Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay cả 3 bị cáo đều thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình, có thái độ thật sự ăn năn hối cải về việc làm của mình. Đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm p khoản 1 Điều 46 BLHS mà các bị cáo được hưởng. Đối với bị G chưa phạm tội lần nào do vậy lần phạm tội này của bị cáo thuộc trường hợp phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; trong quá trình chuẩn bị xét xử, vợ bị cáo nộp số tiền 13.000.000đ tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Văn Giang để khắc phục hậu quả; bị cáo có bố đẻ là ông Nguyễn Văn S được tặng thưởng Huy chương chiến sỹ vẻ vang hạng ba, đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự bị cáo được hưởng quy định tại điểm h khoản 1, khoản 2 Điều 46 BLHS năm 1999 và điểm x khoản 1 Điều 51 BLHS năm 2015.

[4]. Về áp dụng pháp luật: Hành vi phạm tội của các bị cáo được quy định tại khoản 1 Điều 138 BLHS năm 1999 và khoản 1 Điều 173 BLHS 2015 cùng có khung hình phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm. Theo quy định tại khoản 4 Điều 138 BLHS năm 1999 mức khung hình phạt cao nhất là tù chung thân còn tại khoản 4 Điều 173 BLHS năm 2015 bỏ hình phạt tù chung thân, như vậy Điều 173 BLHS năm 2015 xóa bỏ một hình phạt nặng hơn so với Điều 138 BLHS năm 1999. Nên căn cứ Khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội; khoản 3 Điều 7 BLHS năm 2015 cần áp dụng các quy định có lợi của BLHS năm 2015 cho các bị cáo khi quyết định hình phạt.

Từ những phân tích, nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử thấy rằng: Bị cáo G giữ vai trò chính, bị cáo T và Tuấn A giữ vai trò thứ hai trong vụ án. Lẽ ra bị cáo G phải chịu mức hình phạt cao hơn bị cáo T và Tuấn A mới đảm bảo nguyên tắc cá thể hóa tội phạm trong đồng phạm. Nhưng xét, bị cáo G có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nên HĐXX quyết định mức hình phạt đối với bị cáo G ngang bằng với mức hình phạt với bị cáo T và Tuấn A là phù hợp, vẫn đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật. Cần phải cách ly các bị cáo khỏi đời sống xã hội một thời gian mới đủ tác dụng giáo dục riêng đối với các bị cáo và đấu tranh, phòng ngừa tội phạm chung.

[5]. Về hình phạt bổ sung: Xét bị các bị cáo có hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn, không có tài sản riêng và thu nhập cá nhân nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

[6]. Về biện pháp tư pháp, xử lý vật chứng: Đối với ông Nguyễn Văn S không biết G sử dụng xe 29N1-116.15 của ông làm phương tiện đi trộm cắp, cầm cố tài sản nên không có căn cứ xử lý.

Đối với chiếc xe máy Dream BKS 89K1-043.64 cùng giấy tờ xe và số tiền 16.500.000đ, tại quá trình điều tra đã trả lại chủ hữu là chị Lê Thị T1 và chị T1 không yêu cầu đề nghị gì nên không xem xét giải quyết.

[7]. Về trách nhiệm dân sự: Ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo G, chị Lê Thị Hồng N và anh Vũ Xuân V về việc chị N đã nộp số tiền 13.000.000đ tại chi cục thi hành án dân sự huyện Văn Giang để hoàn trả anh V.

[8]. Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 136 BLTTHS; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số: 326/2016/UBNTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án, lệ phí Tòa án.

**Vì các lẽ trên,**

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1/. **Tuyên bố:** Các bị cáo Nguyễn Văn G, Nguyễn Ngọc T, Phạm Tuấn A đều phạm tội “**Trộm cắp tài sản**”.

2/. **Điều luật áp dụng:**

- Căn cứ vào khoản 1 điều 138, điều 20, điều 33; điều 53, điểm h-p khoản 1 và khoản 2 điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999; Khoản 3 điều 7, khoản 1 điều 173, điểm x khoản 1 điều 51 Bộ luật hình sự 2015; Điểm b khoản 1 điều 2 Nghị quyết số: 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội, đối với bị cáo G.

- Căn cứ vào khoản 1 điều 138, điều 20, điều 33; điều 53, điểm p khoản 1 điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999; Khoản 3 điều 7, khoản 1 điều 173 Bộ luật hình sự 2015; Điểm b khoản 1 điều 2 Nghị quyết số: 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội, đối với bị cáo T và Tuấn A.

3/. **Mức hình phạt:**

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn G 01 (một) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 02/11/2017.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Ngọc T 01 (một) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 15/9/2017.

- Xử phạt bị cáo Phạm Tuấn A 01 (một) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày thi hành bản án này.

4/. **Hình phạt bổ sung:** Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

5/. Về biện pháp tư pháp, xử lý vật chứng: Không xử lý.

6/. Về trách nhiệm dân sự: Ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo G, chị Lê Thị Hồng N và anh Vũ Xuân V, anh V được nhận số tiền 13.000.000đ mà chị N đã nộp tại chi cục thi hành án dân sự huyện Văn Giang theo biên lai thu tiền số 009501 ngày 16/01/2018.

7/. **Án phí:** Áp dụng 136 BLTTHS; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số:

326/2016/UBNTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án, lệ phí Tòa án.

Các bị cáo Nguyễn Văn G, Nguyễn Ngọc T, Phạm Tuấn A mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt các bị cáo, người liên quan. Báo cho các bị cáo, người liên quan biết quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Báo cho người bị hại, người liên quan vắng mặt biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhân:

- Phòng KTNV&THA - TAND tỉnh Hưng Yên.
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên.
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Giang.
- Những người tham gia tố tụng
- Công an huyện Văn Giang.
- Chi cục T.H.A.DS huyện Văn Giang.
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***Phạm Tiến Trung***